

PHỤ LỤC I

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND Xã Đắk Rve)

THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA XÃ ĐẮK RVE GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /12/2025 của UBND Xã Đăk Rve)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021- 2025
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ										
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm	%	105,00	108	102,00	112,00	109,00	102	107	100,00	7
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm	%	9,60	9,70	9,70	10,20	10,50	11,00	10,21		
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI										
3	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	Tr.đ	30,5	26,55	30,60	35,27	40,65	46,85	35,98		
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 dưới	%	37,3	28,90	30,30	19,20	13,80	3,70	19,18	19,18	100
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	57,14	57,14	57,14	57,14	57,14	57,14	50	54,42	100
	Mầm non	%	50	50	50	50	50	50	50	50	100
	Tiểu học	%	66,6	66,6	66,6	66,6	66,6	50	50	63,28	100
	Trung học cơ sở	%	50	50	50	50	50	50	50	50	100
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90	100	100	100	100	100	100,00	100,00	100
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG										
7	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	97	100	100	100	100	100	100,00	100,00	100
8	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	30,2	35,8	41,6	47,3	52,5	57,35	46,91	46,91	100

Dự kiến giai đoạn 2026-2030
110
11,70
50,54
1,69
66,6
50
100
50
98
100
80

Biểu mẫu số 2

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NÔNG LÂM THỦY SẢN 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Đắk Rve)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU								
1	Nông nghiệp								
a)	Trồng trọt								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.332,49	2.056,99	2.144,37	2.218,72	2.231,30	2.245,01	2.308,26
	Trong đó: + Thóc	Tấn	983,49	887,77	873,91	935,72	924,00	937,71	958,76
	+ Ngô	Tấn	1349	1.169,22	1.270,46	1.283,00	1.307,30	1.307,30	1.349,50
	+ Lúa: Diện tích	Ha	181,92	212,57	178,70	189,00	181,92	181,92	173,92
	Năng suất	Tạ/ha	54,06	41,76	48,90	49,51	50,79	51,55	55,13
	Sản lượng	Tấn	983,49	887,77	873,91	935,72	924,00	937,71	959
	+ Ngô: Diện tích	Ha	220	210,80	215,80	216,00	220	220	220
	Năng suất	Tạ/ha	61,32	55,47	58,87	59,40	59,42	59,42	61,34
	Sản lượng	Tấn	1.349	1.169,22	1.270,46	1.283,00	1.307	1.307	1.350
	- Cây công nghiệp ngắn ngày								
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1,3	0,40	1,22	1,30	1,30	1,30	1,30
	Năng suất	Tạ/ha	13,85	13,00	13,5	13,1	13,1	13,1	13,69
	Sản lượng	Tấn	1,8	0,52	1,65	1,70	1,70	1,70	1,78
	+ Đậu: Diện tích	Ha	17,00	15,10	16,34	16,34	16,34	16,34	16,06
	Năng suất	Tạ/ha	16,47	17,22	17,14	17,14	17,14	17,14	16,81
	Sản lượng	Tấn	28	26,00	28	28	28	28	27
	- Sắn: diện tích	Ha	512,91	602,45	594	640	592	536	488,81
	Năng suất	Tạ/ha	92,82	93,02	94,66	88,23	79,71	82,90	92,88
	Sản lượng	Tấn	4760,9	5.603,90	5.625,5	5.646,50	4.717,0	4.447,1	4.540,26
	- Rau: diện tích	Ha	27,1	29,30	29,30	30,00	30,00	30,00	26,40
	Năng suất	Tạ/ha	20,66	20,48	20,48	20,33	20,33	20,33	0,00
	Sản lượng	Tấn	56	60,00	60,00	61,00	61,00	61,00	0
	- Mía: diện tích	Ha							18,4
	Năng suất	Tạ/ha							760
	Sản lượng	Tấn							1.395
	- Cây lâu năm								
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	258,71	74,62	126,42	164,50	174,60	242,51	263,00
	+ Cây Mắc ca	Ha	140,15	0,00	44,31	75,02	98,63	125,80	140,35
	- Cây công nghiệp								
	+ Cà phê	Ha	463,18	359,10	364,80	372,00	420,20	459,31	505,18
	+ Cao su	Ha	166	154,93	154,93	152,00	166,00	168,70	166,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025
----	----------	----------------	-----------------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------

PHỤ LỤC II

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 05 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Đắk Rve)

Biểu mẫu số 1
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2025 của UBND xã Đắk Rve)

TT	Tên các chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH thực hiện năm 2026	KH thực hiện năm 2027	KH thực hiện năm 2028	KH thực hiện năm 2029	KH thực hiện năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026-2030/ đến năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030
I	Về kinh tế								
1	Tổng giá trị sản xuất:	tỷ	831,8	906,6	988,2	1.077,2	1.174,1	829,2	1.174,1
	- Tỷ trọng ngành Nông-Lâm- Thủy sản chiếm 41.81%	tỷ	347,8	379,1	413,2	450,4	490,9	346,7	490,9
	- Công nghiệp- Xây dựng chiếm 29.62%	tỷ	246,4	268,5	292,7	319,1	347,8	245,6	347,8
	- Thương mại-Dịch vụ chiếm 28.57%	tỷ	237,6	259,0	282,3	307,7	335,4	236,9	335,4
2	Tổng thu ngân sách nhà nước	tỷ	7.05	7.81	8.59	9.45	10.394	-	10.394
3	Thu nhập bình quân đầu người	tr.đ/người/năm	49,28	51,71	54,14	56,57	59	44,3	59,0
4	Tổng diện tích gieo trồng	ha	2.081,55	2.112,42	2.143,30	2.174,17	2.205,05	1.727,0	2.205,1
5	Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	74,20	74,56	74,92	75,27	75,63	74,9	75,6
6	Phần đầu xã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2025-2030;								0,0
-	Xã đạt chuẩn xã nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia giai đoạn 2025-2030	xã	0,0	0,0	0,0	0,0	1,0	0,2	1,0
II	Về văn hoá-xã hội							-	0,0
1	Dân số trung bình toàn xã	người	8.237	8.344	8.450	8.555	8.754	6.820,4	8.754,0
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	28,00	31,00	33,00	34,00	36	26,8	36,0
3	Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2030 trên địa bàn xã không còn hộ nghèo.	%	3,38	2,54	1,69	0,85	00	1,0	00
4	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100%.	%	100,00	99,50	99,00	98,50	98,00	79,0	98,0
5	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng		16,95	16,85	16,80	16,70	16,60	13,4	16,6

6	Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa đạt 100%; tỷ lệ gia đình văn hoá đạt 90%.	%						-	0,0
-	Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	80,0	100,0
-	Tỷ lệ gia đình văn hoá	%	87,78	88,34	88,90	89,46	90,00	71,3	90,0
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt	%	57,1	57,1	57,1	57,1	66,6	47,6	66,6
III	Cải cách hành chính							-	0,0
8	Phần đầu duy trì tỷ lệ giải quyết hành chính cho cá nhân tổ chức đúng hạn đạt từ 99% trở lên.	99	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	79,2	99,0
IV	Về Quốc phòng - An ninh							-	0,0
9	Chất lượng huấn luyện hằng năm đạt loại khá trở lên; tỷ lệ giao quân đạt 100% chỉ tiêu.	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
10	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	>90	>90	>90	>90	>90	>90	>90
11	Xã, thị trấn có phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được xếp loại từ khá trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

Biểu mẫu số 2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND xã Đắk Rve)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU								
1	Nông nghiệp								
a)	Trồng trọt								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.308,26	2.329,00	2.329,00	2.329,00	2.329,00	2.329,00	2.329,00
	Trong đó: + Thóc	Tấn	958,76	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00
	+ Ngô	Tấn	1.349,50	1.349,00	1.349,00	1.349,00	1.349,00	1.349,00	1.349,00
	+ Lúa: Diện tích	Ha	173,92	173,92	173,92	173,92	173,92	173,92	173,92
	Năng suất	Tạ/ha	55,13	56,35	56,35	56,35	56,35	56,35	56,35
	Sản lượng	Tấn	958,76	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00	980,00
	+ Ngô: Diện tích	Ha	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00	220,00
	Năng suất	Tạ/ha	61,34	61,32	61,32	61,32	61,32	61,32	61,32
	Sản lượng	Tấn	1.349,50	1.349,00	1.349,00	1.349,00	1.349,00	1.349,00	1.349,00
	- Cây công nghiệp ngắn ngày								
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30
	Năng suất	Tạ/ha	13,69	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00	14,00
	Sản lượng	Tấn	1,78	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80	1,80
	+ Đậu: Diện tích	Ha	16,06	16,06	16,06	16,06	16,06	16,06	16,06
	Năng suất	Tạ/ha	0,00						
	Sản lượng	Tấn	0,00						
	- Sắn: diện tích	Ha	488,81	408,81	348,81	288,81	228,81	168,81	168,81
	Năng suất	Tạ/ha	92,88	92,10	92,08	92,62	92,70	92,71	92,71
	Sản lượng	Tấn	4.540,26	3.765,00	3.212,0	2.675,0	2.121,0	1.565,0	1.565,0
	- Rau: diện tích	Ha	26,40	26,40	26,40	26,40	26,40	26,40	26,40
	Năng suất	Tạ/ha	0						
	Sản lượng	Tấn	0,0						
	- Mía: diện tích	Ha	18,36	20	20	20	20	20	30,00
	Năng suất	Tạ/ha	760,00	706,00	715,00	715,00	715,00	715,00	715,00
	Sản lượng	Tấn	1.395,36	1.412	1.430	1.430	1.430	1.430	2.145,00
	- Cây lâu năm	Ha	1090,91	1.174,9	1.249,9	1.324,9	1.399,9	1.474,9	1.474,90
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	263,01	265,01	270,01	275,01	280,01	285,01	285,01
	+ Cây Mắc ca	Ha	140,35	142,35	147,35	152,35	157,35	162,35	162,35
	- Cây công nghiệp	Ha							
	+ Cà phê	Ha	505,18	575,18	635,18	695,18	755,18	815,18	815,18

[illegible]